CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI GIA LAI

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý III năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	1 - 3
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý III năm 2020.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thương mại Gia Lai theo Quyết định số 1504/QĐ-CT ngày 02/12/2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000048 ngày 30/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900182111) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/04/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: *18.800.000.000 đồng*

Vốn góp thực tế đến 30/09/2020: *18.800.000.000 đồng*

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 56 Đường Lê Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 0269 3823 154
- Fax: (84) 0269 3823 666
- Website: http://comexim.com.vn

Các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 1;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 2;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 3;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 4;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 5;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 8;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 9;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai tại Tp.Quy Nhơn.

Công ty con: Công ty TNHH MTV Comexim Chư Sê

- Địa chỉ: 396 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, Tỉnh Gia Lai
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100%

Công ty liên kết: Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - Gia Lai

- Địa chỉ: Số 21, Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Hoa Lư, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 30%
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 30%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vật tư, phân bón phục vụ cho sản xuất lâm nghiệp, hàng nông sản, thủ công mỹ nghệ, ô tô, xe gắn máy, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, vật tư xây dựng, trang trí nội thất, hàng điện tử viễn thông, máy móc thiết bị văn phòng, điện dân dụng, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu, bia, thuốc lá điếu, xăng dầu nhớt máy;
- Nhận làm đại lý hoặc nhà phân phối sản phẩm, nhận làm các dịch vụ nghiên cứu, xây dựng và phát triển thị trường cho các nhà sản xuất;
- Xuất khẩu hàng nông lâm sản, thủ công mỹ nghệ, nhựa phế liệu đã qua sơ chế;
- Nhập khẩu vật tư, phân bón, mủ cao su, nhựa phế liệu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa; Hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Xuất khẩu hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu, bia, thuốc lá điếu;
- Nhập khẩu nông lâm sản các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh cho thuê nhà và văn phòng làm việc.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/09/2020 là 266 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 14 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng Quản trị

• Ông Nguyễn Thái Bình	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018
• Ông Huỳnh Văn Phong	Thành viên Thường trực HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018
• Ông Hồ Lê Thanh Tâm	Thành viên Thường trực HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018
• Ông Lê Đức Duy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018
• Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018
• Ông Phạm Kim Hùng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018
• Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018
• Bà Trần Thị Hồng Thảo	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Bá Khiêm	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 22/04/2018
• Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018
• Bà Lâm Thị Mỹ Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2019

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Lê Đức Duy	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Ông Huỳnh Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/05/2018
• Ông Hồ Lê Thanh Tâm	Kế toán trưởng Kiêm Giám đốc tài chính	Tái bổ nhiệm ngày 01/05/2018

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 30/09/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI GIA LAI TP. PLEIKU T. GIA LAI

Lê Đức Duy

Pleiku, ngày 31 tháng 10 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**156.638.976.009**	**157.045.826.878**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**6.649.664.940**	**13.979.267.559**
1.	Tiền	111	5	6.649.664.940	13.979.267.559
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**47.772.211.832**	**48.146.619.890**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	37.153.646.821	35.424.514.487
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.084.640.078	1.269.912.785
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	9.518.819.933	11.437.087.618
4.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	15.105.000	15.105.000
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**100.406.376.692**	**94.284.143.492**
1.	Hàng tồn kho	141	10	100.406.376.692	94.284.143.492
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.810.722.545**	**635.795.937**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	467.931.981	452.108.357
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.168.041.807	183.687.580
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	174.748.757	-
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**49.263.384.976**	**47.708.174.324**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**3.152.000.000**	**3.152.000.000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Phải thu dài hạn khác	216	8.b	3.152.000.000	3.152.000.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**38.144.745.495**	**36.625.419.019**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	24.136.456.843	22.505.167.060
	- Nguyên giá	222		48.368.040.434	45.928.709.208
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.231.583.591)	(23.423.542.148)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	14.008.288.652	14.120.251.959
	- Nguyên giá	228		15.820.916.399	15.752.916.399
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.812.627.747)	(1.632.664.440)
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**4.512.664.077**	**4.583.800.901**
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14.a	4.112.664.077	4.383.800.901
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	14.b	400.000.000	200.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**3.453.975.404**	**3.346.954.404**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	3.453.975.404	3.346.954.404
2.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**205.902.360.985**	**204.754.001.202**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 09 năm 2020

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
C.	**Nợ phải trả**	**300**		**139.281.168.935**	**140.337.632.295**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**138.865.668.935**	**140.037.632.295**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	28.954.096.785	21.361.654.067
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.050.000	300.247.980
3.	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	16	747.130.286	667.150.789
4.	Phải trả người lao động	314		-	2.626.613.384
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	255.633.531
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	17.a	2.766.967.282	2.343.514.740
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	108.410.217.411	113.848.688.132
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(2.018.792.829)	(1.365.870.328)
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**415.500.000**	**300.000.000**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	17.b	415.500.000	300.000.000
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**66.621.192.050**	**64.416.368.907**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**19**	**66.621.192.050**	**64.416.368.907**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	18.800.000.000	18.800.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*18.800.000.000*	*18.800.000.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	19	1.000.000.000	1.000.000.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	19	28.534.599.962	28.534.599.962
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418	19	16.328.304.861	16.328.304.861
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	1.958.287.227	(246.535.916)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(314.733.415)*	*339.505.099*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*2.273.020.642*	*(586.041.015)*
6.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**205.902.360.985**	**204.754.001.202**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Lê Đức Duy	**Hồ Lê Thanh Tâm**	**Đặng Thị Bích Vân**

Pleiku, ngày 31 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III năm 2020

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III Năm nay VND	Quý III Năm trước VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	223.734.001.715	223.146.152.579	681.766.273.768	729.738.629.438
2. Các khoản giảm trừ	02	21	7.718.181	24.782.181	172.063.506	25.507.636
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		223.726.283.534	223.121.370.398	681.594.210.262	729.713.121.802
4. Giá vốn hàng bán	11	22	213.273.659.636	213.748.704.846	647.839.031.164	699.029.365.391
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	**20**		**10.452.623.898**	**9.372.665.552**	**33.755.179.098**	**30.683.756.411**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	789.887.438	570.272.568	1.771.056.714	2.530.275.935
7. Chi phí tài chính	22	24	1.654.367.333	2.080.717.169	4.637.220.237	5.485.700.460
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		1.654.367.333	*2.080.717.169*	*4.637.220.237*	5.485.700.460
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	24		(223.822.810)	(528.716.178)	(271.136.824)	(1.946.615.122)
9. Chi phí bán hàng	25	25.a	8.000.509.529	9.089.412.143	24.541.573.364	26.023.916.567
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.b	4.219.378.110	3.926.868.546	12.282.341.109	11.672.970.313
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(2.855.566.446)**	**(5.682.775.916)**	**(6.206.035.722)**	**(11.915.170.116)**
12. Thu nhập khác	31	26	3.121.776.132	5.288.216.114	9.193.400.919	13.777.123.396
13. Chi phí khác	32	27	13.470.000	18.340.308	37.989.146	64.811.057
14. Lợi nhuận khác	**40**		**3.108.306.132**	**5.269.875.806**	**9.155.411.773**	**13.712.312.339**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**252.739.686**	**(412.900.110)**	**2.949.376.051**	**1.797.142.223**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	107.686.499	72.703.885	676.355.409	565.812.803
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**145.053.186**	**(485.603.996)**	**2.273.020.642**	**1.231.329.420**
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		145.053.186	(485.603.996)	2.273.020.642	1.231.329.420
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	77	(258)	1.209	619
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	77	(258)	1.209	619

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Lê Đức Duy	Hồ Lê Thanh Tâm	Đặng Thị Bích Vân

Pleiku, ngày 31 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý III năm 2020

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.949.376.051	145.766.331
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	12,13	1.941.782.259	2.466.149.022
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(426.648.632)	3.157.231.754
- Chi phí lãi vay	06	24	4.637.220.237	7.194.969.670
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**9.101.729.915**	**12.964.116.777**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.556.225.961)	13.005.762.843
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.122.233.200)	15.041.763.994
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		5.235.824.256	(10.677.648.014)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(122.844.624)	(460.679.340)
- Tiền lãi vay đã trả	14	16,24	(4.720.905.718)	(7.181.720.394)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	359.961.015	(1.408.333.689)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(722.620.000)	(1.497.802.994)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1.452.685.683**	**19.785.459.183**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	12,13	(3.464.116.488)	(2.517.494.762)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		406.083.157	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(200.000.000)	(200.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	20.565.475	1.218.428.220
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(3.237.467.856)**	**(1.499.066.542)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2020 VND	Năm 2019 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	18	423.174.354.434	551.228.582.511
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(428.612.825.155)	(563.611.783.765)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	17	(106.349.725)	(4.702.442.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(5.544.820.446)**	**(17.085.643.704)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(7.329.602.619)**	**1.200.748.937**
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	5	13.979.267.559	12.778.518.622
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	**70**	5	**6.649.664.940**	**13.979.267.559**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Lê Đức Duy	Hồ Lê Thanh Tâm	Đặng Thị Bích Vân

Pleiku, ngày 31 tháng 10 năm 2020

Mẫu số B 09-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thương mại Gia Lai theo Quyết định số 1504/QĐ-CT ngày 02/12/2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000048 ngày 30/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900182111) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/04/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Thương mại.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vật tư, phân bón phục vụ cho sản xuất lâm nghiệp, hàng nông sản, thủ công mỹ nghệ, ô tô, xe gắn máy, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, vật tư xây dựng, trang trí nội thất, hàng điện tử viễn thông, máy móc thiết bị văn phòng, điện dân dụng, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu, bia, thuốc lá điếu, xăng dầu nhớt máy;
- Nhận làm đại lý hoặc nhà phân phối sản phẩm, nhận làm các dịch vụ nghiên cứu, xây dựng và phát triển thị trường cho các nhà sản xuất;
- Xuất khẩu hàng nông lâm sản, thủ công mỹ nghệ, nhựa phế liệu đã qua sơ chế;
- Nhập khẩu vật tư, phân bón, mủ cao su, nhựa phế liệu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa; Hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Xuất khẩu hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu, bia, thuốc lá điếu;
- Nhập khẩu nông lâm sản các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh cho thuê nhà và văn phòng làm việc.

1.4. Cấu trúc Công ty

Công ty con được hợp nhất: *Công ty TNHH Comexim Chư Sê*

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 396 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai;
- Ngành nghề kinh doanh chính: Mua bán ô tô, xe máy; Bán buôn, bán lẻ thực phẩm, đồ uống...; Vận tải, bốc xếp và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;...;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%;
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

- Tên Công ty: Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – Gia Lai;
- Địa chỉ trụ sở chính: 21 Đường Cách Mạng Tháng Tám, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai;
- Tỷ lệ sở hữu của Công ty: 30%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán Quý III năm 2020 bắt đầu từ 01/07/2020 và kết thúc ngày 30/09/2020.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là các doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ với giá gốc được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 8

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm kế toán	5

4.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 *Các khoản nợ phải trả*

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
  - ✓ Đối với mặt hàng phân bón: Không chịu thuế
  - ✓ Đối với hoạt động xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%.
  - ✓ Đối với mặt hàng đường...: Áp dụng mức thuế suất 5%.
  - ✓ Đối với mặt hàng hóa mỹ phẩm, sữa... và các dịch vụ khác: Áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/09/2020	01/01/2020
Tiền mặt	4.363.434.384	6.086.849.990
Tiền gửi ngân hàng	2.286.230.556	7.892.417.569
Cộng	**6.649.664.940**	**13.979.267.559**

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2020	01/01/2020
Công ty TNHH MTV 74	7.300.424.402	-
Công ty TNHH MTV Bình Dương	-	1.868.213.550
Các đối tượng khác	29.853.222.419	33.556.300.937
Cộng	**37.153.646.821**	**35.424.514.487**

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan	-	80.080.142
Công ty Phân bón Việt Nhật	607.500.000	230.913.750
Công ty VMEP	344.350.000	92.475.000
Các đối tượng khác	132.790.078	866.443.893
Cộng	**1.084.640.078**	**1.269.912.785**

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	646.339.225	-	810.287.225	-
Nhà máy sữa Bình Định	1.198.517.731	-	1.860.515.100	-
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	2.084.355.245	-	3.051.017.490	-
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan	1.056.398.125	-	1.676.144.835	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Vân Hậu	515.793.826	-	1.530.852.090	-
Công ty TNHH Kimberly Clark	484.099.692	-	509.395.238	-
Các khoản phải thu khác	3.533.316.089	-	1.998.875.640	-
Cộng	**9.518.819.933**	**-**	**11.437.087.618**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Dài hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ dài hạn				
- Công ty TNHH QT Unilever Việt Nam	2.238.000.000	-	2.238.000.000	-
- Công ty TNHH Kimberly Clark	914.000.000	-	914.000.000	-
Phải thu khác	-			
Cộng	**3.152.000.000**	**-**	**3.152.000.000**	**-**

9. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/09/2020	01/01/2020
Tiền mặt	15.105.000	15.105.000
Cộng	**15.105.000**	**15.105.000**

10. Hàng tồn kho

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	100.406.376.692	-	94.284.143.492	-
Cộng	**100.406.376.692**	**-**	**94.284.143.492**	**-**

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/09/2020.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/09/2020.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	100.755.358	81.281.392
Chi phí mua bảo hiểm	291.521.333	278.725.276
Chi phí thuê bao hệ thống định vị xe tải	14.500.000	27.500.000
Chi phí in hóa đơn	18.324.211	28.736.842
Các khoản khác	42.831.079	35.864.847
Cộng	**467.931.981**	**452.108.357**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Dài hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	489.483.560	263.463.052
Chi phí thuê đất	2.339.182.989	2.288.619.067
- Chi phí thuê đất tại Quy Nhơn (*)	*2.339.182.989*	*2.288.619.067*
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	625.308.855	776.152.267
Các khoản khác	-	18.720.018
Cộng	**3.453.975.404**	**3.346.954.404**

(*) Là tiền thuê trả trước nhiều năm cho diện tích đất 9.000 m^2 đất tại Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định theo Hợp đồng số 27/1 ngày 26/09/2005. Thời gian thuê theo hợp đồng là 45 năm.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	30.336.854.759	268.265.978	13.027.394.658	2.296.193.813	45.928.709.208
Mua trong năm	-	-	2.497.624.544	86.000.000	2.583.624.544
XDCB hoàn thành	812.491.944	-	-	-	812.491.944
Thanh lý, nhượng bán	-	-	666.587.810	-	666.587.810
Giảm khác	-	-	290.197.452	-	290.197.452
Số cuối kỳ	**31.149.346.703**	**268.265.978**	**14.568.233.940**	**2.382.193.813**	**48.368.040.434**
Khấu hao					
Số đầu năm	11.799.815.645	223.419.661	10.320.888.094	1.079.418.748	23.423.542.148
Khấu hao trong năm	1.039.487.249	29.645.606	540.882.411	151.803.686	1.761.818.952
Thanh lý, nhượng bán	-	-	953.777.509	-	953.777.509
Số cuối kỳ	**12.839.302.894**	**253.065.267**	**9.907.992.996**	**1.231.222.434**	**24.231.583.591**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	18.537.039.114	44.846.317	2.706.506.564	1.216.775.065	22.505.167.060
Số cuối kỳ	**18.310.043.809**	**15.200.711**	**4.660.240.944**	**1.150.971.379**	**24.136.456.843**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	15.456.190.889	296.725.510	15.752.916.399
Mua trong năm	-	68.000.000	68.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối kỳ	**15.456.190.889**	**364.725.510**	**15.820.916.399**
Khấu hao			
Số đầu năm	1.588.693.157	43.971.283	1.632.664.440
Khấu hao trong năm	159.005.299	20.958.008	179.963.307
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối kỳ	**1.747.698.456**	**64.929.291**	**1.812.627.747**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	13.867.497.732	252.754.227	14.120.251.959
Số cuối kỳ	**13.708.492.433**	**299.796.219**	**14.008.288.652**

Quyền sử dụng đất tại các địa điểm sau:

	Nguyên giá (VNĐ)	Thời hạn (năm)	Diện tích (m^2)
QSD đất 800 m^2 tại Nguyễn Chí Thanh	640.000.000	Lâu dài	800
QSD đất 1.050 m^2 Chư Sê	2.231.254.630	Lâu dài	1.050
QSD đất 5.837 m^2 tại Nguyễn Chí Thanh	5.753.785.000	45	5.837
QSD đất 100 m^2 tại Nguyễn Chí Thanh	356.400.000	Lâu dài	100
QSD đất 773 m^2 tại Nguyễn Chí Thanh	2.059.224.450	48	773
QSD đất 800 m^2 tại Nguyễn Chí Thanh	2.030.895.147	Lâu dài	800
QSD đất 1.088,5 m^2 tại Nguyễn Chí Thanh	2.210.629.368	50	1.380,8
QSD đất 243,5 m^2 tại Nguyễn Chí Thanh	16.013.854	33	243,5
QSD đất 2.402,3 m^2 tại Nguyễn Chí Thanh	157.988.440	28	2.402,3
Cộng	**15.456.190.889**		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. Đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liết kết

	30/09/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ vốn	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty TNHH TM Sài Gòn - Gia Lai	30%	4.112.664.077	30%	4.383.800.901
Cộng		**4.112.664.077**		**4.383.800.901**

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	400000000	200000000
Cộng	**400.000.000**	**200.000.000**

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Công ty CP HH Vedan Việt Nam	2.954.741.870	-
Nhà máy sữa Bình Định	12.598.946.597	12.732.553.995
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	5.523.410.736	5.353.629.009
Các đối tượng khác	7.876.997.582	3.275.471.063
Cộng	**28.954.096.785**	**21.361.654.067**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT		316.115.701	1.887.181.320	2.036.718.730	-	166.578.291
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	258.461.209	676.355.409	359.961.015	-	574.855.603
Thuế thu nhập cá nhân	-	92.573.879	141.761.426	403.387.670	174.748.757	5.696.392
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	116.914.024	116.914.024	-	-
Các loại thuế khác	-	-	14.000.000	14.000.000	-	-
Cộng	**-**	**667.150.789**	**2.836.212.179**	**2.930.981.439**	**174.748.757**	**747.130.286**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. Phải trả khác

a. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	165.976.868	105.884.586
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	106.349.725
Nhà máy sữa Bình Định	24.940.000	8.130.000
Công ty Cổ phần Hữu hạn Vedan Việt Nam	1.483.982.937	1.174.603.944
Công ty TNHH Kido Nhà Bè	164.269.414	-
Công ty TNHH Castrol Bp Petco	543.521.161	361.046.695
Phải trả khác	384.276.902	587.499.790
Cộng	**2.766.967.282**	**2.343.514.740**

b. Phải trả dài hạn khác

	30/09/2020	01/01/2020
Cty CP phát hành sách thành phố HCM-FAHASA	115.500.000	-
Công ty TNHH MTV Anh Khoa Motor Gia Lai	150.000.000	150.000.000
Nguyễn Phú Tài	150.000.000	150.000.000
Cộng	**415.500.000**	**300.000.000**

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	113.848.688.132	423.174.354.434	428.612.825.155	108.410.217.411
- Ngân hàng Ngoại Thương CN Gia Lai	38.423.203.278	152.158.805.218	154.612.484.049	35.969.524.447
- Ngân hàng NN&PTNN CN Gia Lai	39.155.961.724	180.273.600.850	182.050.000.000	37.379.562.574
- Ngân hàng Công thương CN Gia Lai	20.484.299.609	90.546.341.656	76.911.195.518	34.119.445.747
- Ngân hàng Quân Đội CN Gia Lai	14.882.770.399	-	14.882.770.399	-
- Vay cá nhân	902.453.122	195.606.710	156.375.189	941.684.643
Cộng	**113.848.688.132**	**423.174.354.434**	**428.612.825.155**	**108.410.217.411**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2019	**18.800.000.000**	**1.000.000.000**	**28.534.599.962**	**16.328.304.861**	**3.215.879.738**
Tăng trong năm	-	-	-	-	(586.041.015)
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.876.374.639
Số dư tại 31/12/2019	**18.800.000.000**	**1.000.000.000**	**28.534.599.962**	**16.328.304.861**	**(246.535.916)**
Số dư tại 01/01/2020	**18.800.000.000**	**1.000.000.000**	**28.534.599.962**	**16.328.304.861**	**(246.535.916)**
Tăng trong năm	-	-	-	-	2.273.020.642
Giảm trong năm	-	-	-	-	68.197.499
Số dư tại 30/06/2020	**18.800.000.000**	**1.000.000.000**	**28.534.599.962**	**16.328.304.861**	**1.958.287.227**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2020	01/01/2020
Hồ Đắc Thị Công Dung	1.698.750.000	1.698.750.000
Nguyễn Thanh Dương	1.400.280.000	1.400.280.000
Lê Đức Duy	1.051.810.000	1.051.810.000
Nguyễn Thái Bình	1.041.090.000	1.041.090.000
Cổ đông khác	13.608.070.000	13.608.070.000
Cộng	**18.800.000.000**	**18.800.000.000**

c. Cổ phiếu

	30/09/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.880.000	1.880.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.880.000	1.880.000
- Cổ phiếu phổ thông	*1.880.000*	*1.880.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.880.000	1.880.000
- Cổ phiếu phổ thông	*1.880.000*	*1.880.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	9 tháng đầu năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(246.535.916)	3.215.879.738
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.273.020.642	(586.041.015)
Phân phối lợi nhuận	68.197.499	2.876.374.639
- Phân phối lợi nhuận năm trước	68.197.499	2.876.374.639
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*68.197.499*	*996.374.639*
+ Trả cổ tức	-	*1.880.000.000*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**1.958.287.227**	**(246.535.916)**

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng hóa	221.721.706.847	222.530.228.413	675.489.613.093	727.357.980.902
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.012.294.868	615.924.166	6.276.660.675	2.380.648.536
Cộng	**223.734.001.715**	**223.146.152.579**	**681.766.273.768**	**729.738.629.438**

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
Hàng bán bị trả lại	7.718.181	24.782.181	172.063.506	25.507.636
Cộng	**7.718.181**	**24.782.181**	**172.063.506**	**25.507.636**

22. Giá vốn hàng bán

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn hàng hóa đã bán	213.016.829.721	213.386.391.485	646.372.077.722	697.432.938.886
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	256.829.915	362.313.361	1.466.953.442	1.596.426.505
Cộng	**213.273.659.636**	**213.748.704.846**	**647.839.031.164**	**699.029.365.391**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.847.976	166.363.300	20.565.475	169.094.553
Chiết khấu thanh toán	772.039.462	403.855.734	1.750.491.239	1.148.689.429
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-	-	1.212.300.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	53.534	-	191.953
Cộng	**789.887.438**	**570.272.568**	**1.771.056.714**	**2.530.275.935**

24. Chi phí tài chính

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí lãi vay	1.654.367.333	2.080.717.169	4.637.220.237	5.485.700.460
Cộng	**1.654.367.333**	**2.080.717.169**	**4.637.220.237**	**5.485.700.460**

25. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân viên bán hàng	5.748.080.160	6.461.349.265	16.640.162.173	17.741.565.716
Chi phí khấu hao tài sản cố định	435.313.149	388.258.073	1.233.879.523	1.214.809.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.285.816.770	1.578.258.402	5.030.937.490	5.303.471.585
Các khoản khác	531.299.450	661.546.403	1.636.594.178	1.764.070.207
Cộng	**8.000.509.529**	**9.089.412.143**	**24.541.573.364**	**26.023.916.567**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân viên quản lý	2.121.768.078	1.904.140.108	6.019.469.422	5.461.107.392
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	221.601.659	205.570.360	675.348.801	639.565.926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	581.562.681	578.737.132	1.644.688.722	1.493.524.266
Các khoản khác	1.294.445.692	1.238.420.946	3.942.834.164	4.078.772.729
Cộng	**4.219.378.110**	**3.926.868.546**	**12.282.341.109**	**11.672.970.313**

26. Thu nhập khác

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	72.727.273	-	406.083.157	-
Thưởng doanh số, khuyến mãi, hỗ trợ từ	3.048.798.859	5.288.216.114	6.192.605.471	12.143.805.069
Các khoản khác	250.000	-	2.594.712.291	1.633.318.327
Cộng	**3.121.776.132**	**5.288.216.114**	**9.193.400.919**	**13.777.123.396**

27. Chi phí khác

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
Các khoản tiền phạt	1.670.000	7.239.308	10.563.146	21.635.057
Các khoản khác	11.800.000	11.101.000	27.426.000	43.176.000
Cộng	**13.470.000**	**18.340.308**	**37.989.146**	**64.811.057**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	252.739.686	(412.900.110)	2.949.376.051	1.797.142.223
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	285.692.810	776.419.536	432.400.992	1.031.921.796
Điều chỉnh tăng	61.870.000	247.703.358	161.264.168	297.606.674
Điều chỉnh giảm	(223.822.810)	(528.716.178)	(271.136.824)	(734.315.122)
- Lỗ đầu tư vào công ty liên kết	(223.822.810)	(528.716.178)	(271.136.824)	(1.946.615.122)
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-	-	1.212.300.000
Tổng thu nhập chịu thuế	538.432.496	363.519.426	3.381.777.043	2.829.064.019
Thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế suất 20%)	107.686.499	72.703.885	676.355.409	565.812.803
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	107.686.499	72.703.885	676.355.409	565.812.803
Số liệu KQKD	**107.686.499**	**72.703.885**	**676.355.409**	**565.812.803**

29. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	145.053.186	(485.603.996)	2.273.020.642	1.231.329.420
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế			-	(68.197.499)
- Điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-	-	68.197.499
LN hoặc lỗ p.bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	145.053.186	(485.603.996)	2.273.020.642	1.163.131.921
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**77**	**(258)**	**1.209**	**619**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân công	7.869.848.238	8.365.489.373	11.767.549.582	11.922.456.657
Chi phí khấu hao tài sản cố định	656.914.808	593.828.433	1.110.661.950	1.027.823.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.175.157.365	2.485.816.994	3.238.283.406	3.400.604.128
Chi phí khác bằng tiền	1.588.467.228	1.571.145.889	4.236.855.700	4.411.497.672
Cộng	**12.290.387.639**	**13.016.280.689**	**20.353.350.638**	**20.762.382.456**

31. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, mua bán hàng tiêu dùng, do đó Ban Tổng Giám đốc cho rằng công ty sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với nhà cung cấp chính, bên cạnh việc đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi, đôn đốc tình hình thu hồi nợ để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đối với những khách hàng không thanh toán đúng hạn, Công ty đã thực hiện phân loại tuổi nợ và trích lập dự phòng, đồng thời tiến hành các thủ tục khởi kiện dân sự. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/09/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	28.954.096.785	-	28.954.096.785
Chi phí phải trả	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	108.410.217.411	-	108.410.217.411
Phải trả khác	2.600.990.414	415.500.000	3.016.490.414
Cộng	**139.965.304.610**	**415.500.000**	**140.380.804.610**

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	21.361.654.067	-	21.361.654.067
Chi phí phải trả	255.633.531	-	255.633.531
Vay và nợ thuê tài chính	113.848.688.132	-	113.848.688.132
Phải trả khác	2.237.630.154	300.000.000	2.537.630.154
Cộng	**137.703.605.884**	**300.000.000**	**138.003.605.884**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, mặc dù rủi ro thanh khoản đang ở mức cao nhưng Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30/09/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.649.664.940	-	6.649.664.940
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	400.000.000	400.000.000
Phải thu khách hàng	37.153.646.821	-	37.153.646.821
Phải thu khác	8.872.480.708	3.152.000.000	12.024.480.708
Cộng	**52.675.792.469**	**3.552.000.000**	**56.227.792.469**

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.979.267.559	-	13.979.267.559
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	200.000.000	200.000.000
Phải thu khách hàng	35.424.514.487	-	35.424.514.487
Phải thu khác	10.626.800.393	3.152.000.000	13.778.800.393
Cộng	**60.030.582.439**	**3.352.000.000**	**63.382.582.439**

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính là kinh doanh thương mại và khu vực địa lý chính là tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn-Gia Lai	Công ty liên kết

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn-Gia Lai	Lợi nhuận được chia trong năm	-	1.212.300.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi AAC, số liệu so sánh trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trong Báo cáo do Công ty lập.

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Lê Đức Duy	Hồ Lê Thanh Tâm	Đặng Thị Bích Vân

Pleiku, ngày 31 tháng 10 năm 2020